

UBND XÃ TÂN VĨNH LỘC
TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17./QĐ-THCSVLB

Tân Vĩnh Lộc, ngày 13. tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu chi từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2025
của Trường THCS Vĩnh Lộc B

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 5888/STC-NS ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Sở Tài Chính về thực hiện công khai ngân sách năm 2025

Căn cứ dự toán thu – chi từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2025 của Trường THCS Vĩnh Lộc B,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2025 của Trường THCS Vĩnh Lộc B (Đính kèm bản công khai)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường THCS Vĩnh Lộc B và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CBGVNV
- Lưu : VT-KT.



Phan Văn Chương

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 117.../QĐ-THCSVLB ngày 13.../10/2025 của Trường THCS Vĩnh Lộc B

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Vĩnh Lộc B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách từ tháng 01 đến tháng 9 năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện trong kỳ	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
2	Phí	10	0	0%	0%
	Phí tuyển dụng viên chức	10	0	0,00%	0,00%
3	Thu sự nghiệp	8.799	4.865	797%	1700%
	3.1 Thu học phí	961	958	99,64%	51%
	3.2 Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	2.809	2.050	72,97%	203,78%
	Anh văn giáo viên người nước ngoài	1.440	1.104	76,65%	152,69%
	Tổ chức học bơi	286,88	229,24	79,91%	51,09%
	3.3 Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án	541	358	1	156%
	Tin học quốc tế IC3	541	358	66,22%	156,19%
	3.4 Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh	4.307	1.084	328%	1034%
	Nước uống	285	191,51	67,24%	111,08%
	Học phẩm	178	24	13,46%	202,97%
	Bảo hiểm y tế	3.006	430	14,30%	278,27%
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	150	210	139,68%	0,00%



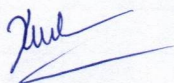
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện trong kỳ	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Khám sức khỏe ban đầu học sinh	107	15	14,13%	213,14%
	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (SLLĐT)	320	43	13,46%	228,34%
	Thuê máy lạnh cho HS	260	170	65,34%	0,00%
	3.5 Thu khác	180	416	230,86%	254,93%
	Căn tin	150	414	276,00%	345,00%
	Quỹ phúc lợi+ khen thưởng	16	0	0,00%	0,00%
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5	0	0,00%	0,00%
	Quỹ tăng thu nhập	7	0	0,00%	0,00%
	Lãi tiền gửi ngân hàng	2	1,54	77,00%	177,62%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp (Phí tuyển dụng viên chức)				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Sự nghiệp khác	8.189	3.606	44,03%	0,00%
	Phí A				0,00%
	Phí B				0,00%
	3.1 Chi học phí	961	754	78,41%	107,30%
	3.2 Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.727	1.228	71,12%	142,27%
	Anh văn giáo viên người nước ngoài	1.440	1.004	69,69%	
	Tổ chức học bơi	287	225	78,30%	51,13%
	3.3 Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án	541	343	63%	150%
	Tin học quốc tế IC3	541	343	63,39%	149,52%
	3.4 Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh	4.047	1.052	330%	4493%
	Nước uống	285	204	71,72%	130,10%
	Học phẩm	178	123	69,33%	246,80%
	Bảo hiểm y tế	3.006	436	14,51%	3107,53%
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	150	59	39,06%	665,77%
	Khám sức khỏe ban đầu học sinh	107	102	95,69%	0,00%
	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (SLLĐT)	320	127	39,73%	342,55%
	Thuê máy lạnh cho HS	260	167	64,01%	0,00%
	3.5 Thu khác	913	572	173%	389%
	Căn tin	150	51	33,76%	59,98%
	Quỹ phúc lợi+ khen thưởng	479	463	96,66%	78,47%
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	189	58	30,70%	113,73%
	Quỹ tăng thu nhập	93	0	0,00%	0,00%
	Lãi tiền gửi ngân hàng	2	0,24	12,00%	136,36%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện trong kỳ	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.576	27.210	98,67%	123,92%
1	Nguồn ngân sách trong nước	27.576	27.210	98,67%	123,92%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	-Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	27.576	27.210	98,67%	123,92%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.898	25.638	107,28%	140,80%
Mục 6000	Luơng:	12.114	9.424	77,79%	129,23%
Mục 6100	Phụ cấp	6.449	5.081	78,78%	169,48%
Mục 6200	Tiền thưởng:	0	0	0,00%	0,00%
Mục 6250	Phúc lợi tập thể	20	0	0,00%	0,00%
Mục 6300	Các khoản đóng góp:	3.123	2.393	76,64%	126,86%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	7.827	0,00%	156,64%
Mục 6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	230	154	67,11%	96,99%
Mục 6550	Vật tư văn phòng :	400	182	45,56%	216,09%
Mục 6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	59	17	29,25%	135,88%
Mục 6650	Hội nghị	0	0	0,00%	0,00%
Mục 6700	Công tác phí:	28	0	0,00%	0,00%
Mục 6750	Chi phí thuê mướn;	580	282	48,61%	95,89%
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT	390	136	34,87%	68,76%
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	275	115	41,91%	83,21%
Mục 7750	Chi khác	0	0	0,00%	0,00%
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	230	0	0,00%	0,00%
Mục 8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0,00%	0,00%
Mục 9050	Mua sắm TS dùng cho công tác CM	0	0	0,00%	0,00%
Mục 9100	SC lớn TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0,00%	0,00%
9107	Nhà cửa			0,00%	0,00%
9149	Các TSCĐ			0,00%	0,00%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.677	1.571	42,73%	41,92%
Mục 6105	Phụ cấp thêm giờ		0	0,00%	0,00%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện trong kỳ	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
Mục 6112	Phụ cấp GV dạy trẻ khuyết tật hòa nhập	526	526	99,94%	0,00%
Mục 6113	PC nhân viên y tế	0			0,00%
Mục 6149	Phụ cấp tiết thực hành GVTDĐT	160		0,00%	0,00%
Mục 6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	54	21	39,17%	69,80%
Mục 7766	Học bổng học sinh, sinh viên (cấp bù học phí)	0	953	0,00%	51,09%
Mục 6449	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	19	72	367,85%	0,00%
Mục 6552	Mua Sắm trang thiết bị	1.706	0	0,00%	0,00%
Mục 6449	Chi Khen thưởng theo NĐ 73/2024	1.211	0	0,00%	0,00%

TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC B

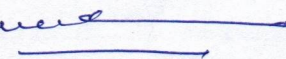
KẾ TOÁN



Phan Thanh Xuân

Ngày 14 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phan Văn Chương

BÁO CÁO THU CHI
TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2025

STT	Diễn giải	Số dư kỳ trước chuyển sang	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	Ghi chú
			Thu	Chi		
A	D	1	2	3	4=1+2-3	
I	NGÂN SÁCH	2.944.254.324	45.184.918.000	27.209.909.816	20.919.262.508	
1	Nguồn kinh phí không từ chủ (N12): PC GV dạy TDĐT, bổ sung học phí, CFHT cho học sinh, KP dạy khuyết tật, mua sắm TTB	-	3.418.939.000	1.571.427.865	1.847.511.135	
2	N13 Nguồn kinh phí thường xuyên		25.082.361.000	18.065.228.448	7.017.132.552	
3	N14 KP CCTL chi NQ08/2023	2.944.254.324	15.472.236.000	7.573.253.503	10.843.236.821	
4	Khi phí khen thưởng theo ND 73/2024	-	1.211.382.000	-	1.211.382.000	
II	CÁC KHOẢN THU HỌC PHÍ VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC	=	2.649.200.000	2.324.990.203	324.209.797	
1	Thu tiền học phí công lập	-	957.780.000	753.711.900	204.068.100	
2	Thu tiền dạy tiếng anh với giáo viên người nước ngoài	-	1.103.800.000	1.003.586.605	100.213.395	
3	Thu tiền phổ cập bơi lội	-	229.240.000	224.615.600	4.624.400	
4	Tin học quốc tế IC3	-	358.380.000	343.076.098	15.303.902	
III	CÁC KHOẢN THU HỖ TRỢ CÁ NHÂN HỌC SINH	602.798.518	1.083.586.275	1.218.720.550	467.664.243	
1	Nước uống	47.946.924	191.510.000	204.250.000	35.206.924	
2	Học phẩm	114.130.238	23.950.000	123.400.600	14.679.638	
3	Thuê máy lạnh cho học sinh	-	170.160.000	166.717.600	3.442.400	
4	Bảo hiểm y tế	10.841.040	429.794.019	436.142.070	4.492.989	
5	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	257.238.316	209.972.256	58.721.280	408.489.292	
6	Khám sức khỏe ban đầu cho học sinh	87.412.800	15.090.000	102.194.400	308.400	
6	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số. (SLLĐT)	85.229.200	43.110.000	127.294.600	1.044.600	
IV	THU HỘ KHÁC	-	126.041.295	125.156.775	884.520	
	Thu lao BHYT học sinh	-	50.634.755	50.634.755	-	
	Thoái trả BHYT cho học sinh	-	20.196.540	19.312.020	884.520	
	Hội đồng tuyển sinh 10, THPT	-	53.610.000	53.610.000	-	
	Nhận tiền khen thưởng học sinh từ cấp trên	-	1.600.000	1.600.000	-	
V	Thu Khác	1.021.999.511	420.473.260	869.407.145	384.148.755	
1	Căn tin	-	414.393.000	275.381.025	139.011.975	
2	Quỹ phúc lợi	410.103.930		401.060.000	9.043.930	
3	Quỹ phát triển HD sự nghiệp từ nguồn	188.916.871				
3,1	Quỹ phát triển HD sự nghiệp từ nguồn tiết kiệm	135.993.652		58.235.000	77.758.652	
3,2	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ	37.396.218			37.396.218	
3,3	Quỹ PTHĐSN hình thành từ khấu hao TSCĐ	13.527.001			13.527.001	
3,4	Quỹ PTHĐSN hình thành từ tiết kiệm 5% chi TX	2.000.000			2.000.000	
6	Quỹ khen thưởng	69.160.547	3.480.000	62.250.000	10.390.547	
7	Lãi không kỳ hạn (Tiền gửi nguồn thu SN)		1.542.800	242.000	1.300.800	
8	TK đồ lương (ATM)		1.057.400	198.000	859.400	
9	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	92.860.232			92.860.232	
10	Trích 2% thuế TNND	72.041.060	60	72.041.120	-	
VI	B.Nguồn CCTL	399.375.084	=	=	399.375.084	
1	- Thu học phí	350.216.707	-	-	350.216.707	
2	- Thu thỏa thuận	-107.374	-	-	-107.374	
3	- Căn tin	-	-	-	-	



4	- Lãi ngân hàng	517.451	-	517.451	
5	- Tuyên dụng viên chức	48.748.300	-	48.748.300	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)		4.968.427.437	49.464.218.830	31.748.184.489	22.495.544.907

Tổng số tồn cuối 22.495.544.907

Số tiền bằng chữ: Mười ba tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn, bảy trăm sáu mươi hai đồng

Trong đó:

- Kinh phí NS còn tồn tại KB	20.919.262.508
- Tài khoản TG kho bạc 3713	153.360.833
- Tài Khoản Tài ngân hàng 3714	602.997.107
- Tài Khoản Tài ngân hàng nguồn thu SN	819.065.059
- Tài Khoản Tài ngân hàng đồ lương	859.400
Tiền mặt	-
Tổng cộng	22.495.544.907

Kế toán



Phan Thanh Xuân



Tân Vinh Lộc, ngày 14 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phan Văn Chương



**BIÊN BẢN NIÊM YẾT
CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI
TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 09 NĂM 2025**

Thời gian: 09 giờ 00 phút ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Địa điểm: Văn phòng trường THCS Vĩnh Lộc B

Thành phần:

- Ông: Phan Văn Chương – Hiệu trưởng.
- Ông : Phan Hoàng Thành – Chủ tịch Công đoàn
- Ông : Trần Văn Khang – Thư ký
- Bà: Nguyễn Thị Kim Duyên - Ban Thanh tra nhân dân
- Bà: Phan Thanh Xuân – Kế toán

NỘI DUNG

1/. Hiệu trưởng công khai niêm yết số liệu thực hiện dự toán thu chi từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2025

Ông: Phan Văn Chương thông qua các văn bản như sau:

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

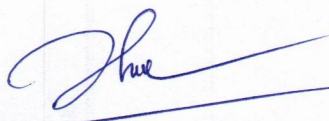
- Hình thức công khai: Niêm yết thực hiện dự toán thu chi từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2025 trên cổng thông tin đơn vị
- Thời gian niêm yết: từ ngày 14/10/2025 đến hết ngày 14/11/2025

2/. Ý kiến các thành phần tham dự:

Các thành phần tham dự thống nhất với hình thức Niêm yết thực hiện dự toán thu chi từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2025

Biên bản kết thúc lúc 09 giờ 20 phút cùng ngày.

Thư ký



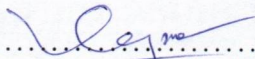
Trần Văn Khang


Hiệu trưởng



Phan Văn Chương

Các thành viên cùng ký tên:

1. Ông: Phan Hoàng Thành - Chủ tịch Công đoàn:..... 

2/. Bà Nguyễn Thị Kim Duyên – Ban Thanh tra nhân dân..... 

3/. Bà: Phan Thanh Xuân - Kế toán: 